

LANGUAGE RELATIONSHIP IN VIETNAM - SITUATION AND RAISED ISSUES

Ta Van Thong¹
Ta Quang Tung²

¹Vietnam Institute of Lexicology and Polytechnic

Email: tavanthong1955@gmail.com

²Institute of Linguistics

Email: quangtung7391@gmail.com

Received: 31/7/2022

Reviewed: 6/8/2022

Revised: 8/8/2022

Accepted: 20/9/2022

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v1i1.9>

Abstract:

In the social life of a country, the mentioned relationship are associated with and reflect the enforcement of human rights, the right to protect language and culture of the indigenous population, and at the same time relate to the issue of ethnic identification, cultural rights including the right to use language (and writing) in all aspects of social life (in social communication, in education, in media, etc.).

In Vietnam, types of relationships between languages: (i) relationship between Vietnamese and languages of ethnic minorities; (ii) relationship between the language of one ethnic group and the language of another ethnic minority; (iii) relation between languages and dialects within each ethnic group; (iv) relationship between languages across borders.

The most important principle when dealing with ethnic relations in general and language relationship in particular of our country presently is: ensuring the common interests and national unity; ensure the cultural rights, language rights, diversity and distinctiveness of peoples in a multi-ethnic and multilingual country.

Keywords: Ethnic minority language; Ethnic relationship; Language relationship, Multilingualism; National language.

1. Đặt vấn đề

Trong quan hệ dân tộc có quan hệ về ngôn ngữ của các dân tộc. Nói cách khác: Quan hệ ngôn ngữ là một loại trong quan hệ dân tộc, đôi khi trở thành tiêu điểm của quan hệ dân tộc và là nguyên có của những xung đột.

Bài viết này phân tích các loại quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam, để tham khảo hướng tới cách thức giải quyết những vấn đề liên quan đến quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Những vấn đề liên quan đến quan hệ dân tộc và ngôn ngữ đã được đề cập đến trong các công trình sau: Phan Hữu Dật (2001), *Mấy vấn*

đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay; Lê Hải Đăng – Phạm Minh Phúc (2020), *Quan hệ tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia trong những năm gần đây*; Nguyễn Văn Lợi (1995), *Vị thế tiếng Việt ở nước ta hiện nay*; Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng (2017), *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*; Viện Ngôn ngữ học (2002), *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*; Bruce Gilley (2004), *Against the Concept of Ethnic Conflict*, Third World Quarterly, Vol. 25, No. 6; Dodeye Uduak Williams (2015), *How Usefull are the Main Exiting Theory of*

Ethnic Conflict, Academic Journal of Interdisciplinary Studies, Vol. 4, No 1.

Tìm hiểu những công trình trên, có thể thấy: Cho đến nay, vấn đề quan hệ dân tộc và quan hệ ngôn ngữ đã được các nhà khoa học bàn luận từ nhiều góc nhìn khác nhau, xung quanh một số điểm: quan hệ dân tộc và quan hệ ngôn ngữ ở các quốc gia cụ thể trong bối cảnh thế giới hiện nay; sự tác động của những nhân tố chính trị, kinh tế, tôn giáo hay hệ tư tưởng, luật pháp, tập tục, tâm lý tộc người,... tới các quan hệ này; vai trò của ngôn ngữ đối với đời sống văn hóa cộng đồng, cái chung và cái riêng, quyền ngôn ngữ cũng như quyền văn hóa, rộng hơn là vấn đề quyền con người; những tác động của quan hệ dân tộc và quan hệ ngôn ngữ này trong đời sống xã hội của một quốc gia hay một khu vực... đến quan hệ dân tộc và ngôn ngữ. Nhìn chung các quan hệ nói trên đã được giải quyết theo chiều hướng tương đối tích cực, trong khi trên lý thuyết và tình hình thực tế ở nhiều nước trên thế giới, nhiều nhà khoa học đã dùng đến từ “xung đột” (*conflict*) khi nói đến quan hệ này.

3. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu

Phương pháp được sử dụng là miêu tả, tập hợp và phân tích các sự kiện cụ thể nhằm tổng hợp thành quy luật chung và lý giải các sự kiện quan sát thấy trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam.

Tư liệu trong bài được thu thập từ những quan sát đời sống ngôn ngữ ở 54 dân tộc Việt Nam, trên cơ sở lý thuyết ngôn ngữ xã hội học. Đồng thời, tác giả tổng hợp những ý kiến chính, tham khảo cách nhìn nhận (quan sát thực tế từ một góc nhìn mới) trong các tài liệu đã có về vấn đề nói trên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Một số khái niệm liên quan đến quan hệ dân tộc và quan hệ ngôn ngữ ở một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ

- “Dân tộc đa số”

Là dân tộc có số dân đông nhất so với các dân tộc khác, trong một khu vực hoặc quốc gia đa dân tộc.

Ở Việt Nam, dân tộc Kinh được gọi là “dân tộc đa số”. Theo *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP* của Chính phủ, “*dân tộc đa số*” là dân tộc chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

- “Dân tộc thiểu số”

Là dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số, trong một quốc gia đa dân tộc. Theo *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP* của Chính phủ, “*dân tộc thiểu số*” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong luật pháp quốc tế có các điều luật nhằm bảo vệ lợi ích của dân tộc thiểu số, trong đó có bảo tồn và phát triển vốn văn hóa truyền thống của họ.

Ở Việt Nam, dân tộc Kinh là “*dân tộc đa số*”, 53 dân tộc khác đều được gọi là “*dân tộc thiểu số*”.

- “Dân tộc thiểu số rất ít người”

Là dân tộc có số dân dưới 10.000 người trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Theo *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP* của Chính phủ). Hiện nay (2021) ở Việt Nam, có 14 dân tộc dân tộc thiểu số rất ít người, là: Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bô Y, Cống, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu. Theo lẽ tự nhiên, các dân tộc có số lượng người nói ít, thậm chí rất ít, thì rất cần bảo động về khả năng bảo tồn vốn văn hóa cổ truyền của họ.

- “Ngôn ngữ liên quốc gia, xuyên biên giới”

Là ngôn ngữ được sử dụng ở nhiều quốc gia. Ngôn ngữ xuyên biên giới là ngôn ngữ được sử dụng ở các quốc gia có chung biên giới trên bộ hoặc trên biển.

- “Ngôn ngữ quốc gia”

Là ngôn ngữ do luật pháp qui định, được sử dụng trong hoạt động chính trị, xã hội văn hoá..., trong phạm vi cả quốc gia, không hạn chế trong một khu vực lãnh thổ hay trong nội bộ một dân tộc, nhóm dân tộc. Ở một trình độ phát triển cao, một ngôn ngữ có thể được sử dụng làm phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc (*ngôn ngữ quốc gia*, hoặc tên quen thuộc là *tiếng phổ thông*): được các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ sử dụng trong hành chính, pháp luật, giáo dục, thông tin đại chúng, đối ngoại. Sự phân công chức năng xã hội này thường có căn cứ là số người nói đông, có truyền thống ngôn ngữ thành văn... Một số ngôn ngữ khác chỉ được sử dụng trong nội bộ dân tộc (gia đình, làng bản...) hoặc trong vùng, để giao tiếp với nhau.

- “Tiếng địa phương”

Là “tiếng các nhóm địa phương”, đồng thời cũng có thể hiểu là “phương ngữ” hoặc “thổ ngữ”.

Sự hình thành các nhóm địa phương, trên thực tế đã tạo nên sự đa dạng đôi khi khó thống nhất về ngôn ngữ trong nội bộ một dân tộc. Nó tạo thành những thực thể ngôn ngữ ở địa phương với những tên gọi: *phương ngữ*, *thổ ngữ* (hay gọi chung là các *tiếng địa phương*), là những biến thể của ngôn ngữ chung. Tuy nhiên, trong không ít trường hợp, tiếng của các “nhóm địa phương” này lại là những ngôn ngữ độc lập.

Khái niệm “*tiếng địa phương*” không rõ ràng như “ngôn ngữ”, thậm chí đôi khi người ta dùng “tiếng” để chỉ chung (trong khi nói *tiếng Cơ Ho*, thì cũng có cả *tiếng Xrê*, *tiếng Lát*, *tiếng Cơ Dòn*, *tiếng Nộp*... - tiếng các nhóm địa phương của dân tộc Cơ Ho). Đôi khi các *tiếng địa phương* khó xác định (do sự đối lập của nó với những thực thể khác gần với nó rất không rõ ràng): Biên giới của một phương ngữ là ở đâu; Đặc điểm nào là cốt yếu phân biệt phương ngữ này với phương ngữ khác (ngữ âm hay từ vựng; nét ngữ âm nào...)?

Ở đây, *tiếng địa phương* trước hết hiểu là “tiếng các nhóm địa phương”, đồng thời cũng có thể hiểu là “phương ngữ” và “thổ ngữ”.

- “Tiếng phổ thông”

Là ngôn ngữ dùng phổ biến ở phạm vi rộng, phân biệt với các ngôn ngữ chỉ được sử dụng ở phạm vi hẹp, trong khu vực, vùng miền có nhiều dân tộc.

Ở Việt Nam, tiếng Việt - ngôn ngữ tộc người của người Kinh - đã được xem là ngôn ngữ quốc gia và là tiếng phổ thông ở tất cả các vùng miền. Trong phạm vi mỗi vùng của Việt Nam, lại có thể có “*tiếng phổ thông vùng*”, như tên gọi của nó, là ngôn ngữ dùng phổ biến rộng cho các dân tộc trong vùng đó.

- “Quan hệ ngôn ngữ”

Là sự gắn liền về mặt nào đó giữa hai hay nhiều ngôn ngữ khác nhau, khiến ngôn ngữ này có biến đổi, thay đổi thì có thể tác động đến ngôn ngữ kia. Ở thời hiện đại, quan hệ ngôn ngữ có thể bị chính trị hóa và biến thành quan hệ giữa các dân tộc, giữa các quốc gia hoặc người dân với các thể chế chính trị. Điều này đặc biệt trở nên phức tạp khi ngôn ngữ đã trở thành nguyên tố xung đột, được coi là biểu tượng và liên quan đến lòng tự tôn của dân

tộc.

4.2. Các loại quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay

4.2.1. Quan hệ giữa các ngôn ngữ trong một quốc gia

4.2.1.1. Quan hệ giữa tiếng Việt với ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số

Đây là quan hệ giữa ngôn ngữ có vị thế là ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ của dân tộc đa số, có chức năng xã hội lớn (là *tiếng phổ thông*) - tiếng Việt, với các ngôn ngữ không có vị thế này, của 53 dân tộc thiểu số.

Điều 5 Hiến pháp Việt Nam 2013 đã ghi rõ: *Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.*

Theo Hiến pháp, tiếng Việt và chữ ghi tiếng Việt (còn gọi là *tiếng* và *chữ phổ thông*, *Quốc ngữ*) là ngôn ngữ quốc gia, là tài sản chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc là tài sản riêng trong kho tàng văn hóa của dân tộc ấy. Những thành viên các dân tộc khác cần phải học để biết được tiếng Việt, đồng thời mỗi người trước hết và luôn luôn phải học tiếng mẹ đẻ, để hiểu sâu sắc nó với tư cách một thành tố tạo nên bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

Trên thực tế hiện nay, tiếng Việt có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội Việt Nam: Tiếng Việt đang được sử dụng tích cực trong các lĩnh vực hành chính, giáo dục, truyền thông, luật pháp và đặc biệt trong đời sống hằng ngày. Ở các vùng dân tộc thiểu số, phổ biến là trạng thái sử dụng đồng thời hai ngôn ngữ: tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của các dân tộc này. Tuy nhiên, số người thuộc các dân tộc thiểu số biết tiếng mẹ đẻ thật sự sâu sắc, biết chữ và tạo lập được văn bản bằng tiếng mẹ đẻ là không nhiều. Đa số ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam không được truyền dạy có tổ chức, chỉ được truyền dạy tự nhiên hoặc đang “thử nghiệm”; chỉ được dùng dưới dạng khẩu ngữ, trong phạm vi gia đình, làng bản..., thường bị các ngôn ngữ của các dân tộc có số dân lớn hơn lấn át trong rất nhiều hoàn cảnh giao tiếp, kể cả ở gia đình, làng bản. Tiếng nói riêng của các dân tộc thiểu số hiện đang đứng trước nguy cơ bị giảm thiểu các chức năng xã hội, chỉ ở dạng khẩu ngữ

(không ở dạng ngôn ngữ thành văn với sự tham gia của chữ viết...), trở nên nghèo nàn và kém dần sức biểu cảm.

4.2.1.2. Quan hệ giữa ngôn ngữ của dân tộc thiểu số này với ngôn ngữ của dân tộc thiểu số khác

Đây là quan hệ giữa các ngôn ngữ dân tộc thiểu số với nhau và thường trong một khu vực (vùng) nhất định. Vấn đề chi tiết sự nảy sinh khi một ngôn ngữ của một cộng đồng có số dân vượt trội, có những điều kiện thuận lợi về văn hóa – ngôn ngữ và ở trình độ phát triển cao (chẳng hạn có chữ viết và ngôn ngữ thành văn...), có chức năng xã hội lớn trong vùng (quen gọi là *tiếng phổ thông vùng*), so với các ngôn ngữ dân tộc khác không có vị thế này, chỉ có chức năng xã hội hạn chế trong vùng. Trình độ phát triển của các ngôn ngữ, có thể được nhận biết căn cứ vào một số phương diện cơ bản: độ phong phú của vốn từ vựng, truyền thống chữ viết, khả năng diễn đạt với hệ thống các quy tắc ngữ pháp...

Quan hệ này được thể hiện chủ yếu ở chỗ: Trong sự hành chức xã hội, một ngôn ngữ dân tộc thiểu số (trong điều kiện thuận lợi) được tăng cường chức năng và mở rộng phạm vi hành chức xã hội, do đó tạo nên nguy cơ lấn át, làm hạn chế các chức năng xã hội ở ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác (không hoặc chưa có những điều kiện thuận lợi nói trên).

Trên đất nước Việt Nam, ở vùng cư trú của các dân tộc thiểu số, nói chung đã hình thành một trạng thái song ngữ mang tính tự nhiên. Có thể gặp những đại diện dân tộc thiểu số không những nói rất tốt tiếng mẹ đẻ của mình, mà còn sử dụng thành thạo một, thậm chí hai, ba ngôn ngữ của các dân tộc anh em khác. Trạng thái đa ngữ tự nhiên không nhất thiết là song ngữ “dân tộc thiểu số - Việt”, mà có thể là “dân tộc thiểu số - dân tộc thiểu số khác”. Chẳng hạn: Ở những khu vực nhất định, những người Mảng biết tiếng Thái và Mông, những người La Ha và Kháng biết tiếng Thái, mà có thể không biết tiếng Việt. Trong những trường hợp này, những ngôn ngữ được nói bởi một số lượng người tương đối lớn, cư trú tương đối tập trung như tiếng Thái ở Sơn La và Lai Châu; Khmer ở Nam Bộ, Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận..., tương đối phát triển về mặt cấu trúc, có hệ thống chữ viết và nhờ sự tham gia của chữ viết đã có ngôn ngữ văn

học, ý thức về tiếng mẹ đẻ được đề cao ở người nói và trở thành động lực học tập và trau dồi ngôn ngữ, đã trở thành ngôn ngữ phổ thông vùng. Ở Việt Nam đã có một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số được sử dụng như đối tượng hoặc phương tiện dạy - học (hoặc vừa là đối tượng vừa là phương tiện) trong một số trường phổ thông và các cơ sở giáo dục khác: Mông, Thái, Gia Rai, Ba Na, Ê Đê, Mông, Chăm, Khmer,... Một số ngôn ngữ đang được sử dụng trên *Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam VOV4*, *Đài Truyền hình Việt Nam VTV5*, các đài phát thanh và truyền hình địa phương: Khmer, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Chăm, Mông, Thái, Xơ Đăng, Tày, Hà Nhì, Hrê, Cơ Tu... Một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số đã được sử dụng để in ấn (bằng chữ của các dân tộc này) các tác phẩm văn nghệ truyền thống, các sáng tác mới; để biên soạn các từ điển đối chiếu song ngữ, các sách miêu tả ngữ pháp, các sách giáo khoa, kinh thánh...: Mông, Thái, Chăm, Ba Na, Ê Đê, Mông, Xơ Đăng, Cơ Ho, Ta Ôi, Bru - Vân Kiều, Ra Glai, Hrê, Gia Rai, Ê Đê, Khmer...

Hiện nay, quá nửa số dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã có chữ viết: Tày, Thái, Hoa, Khmer, Nùng, Mông, Dao, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Chăm, Sán Chay, Xơ Đăng, Hrê, Cơ Ho, Cơ Tu, Ra Glai, Mông, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Lô Lô, Gié - Triêng, Co, Chơ Ro, Lào... Đây là các hệ thống chữ cổ truyền hoặc “mới”, có chữ dạng vuông góc Hán (trong đó có các hệ chữ “Nôm”), dạng Sanscrit, dạng latin và cả dạng chữ hình vẽ. Một số dân tộc có tới vài ba bộ chữ: Chăm, Thái, Tày, Hmông....

Chính chữ viết giúp cho ngôn ngữ có được chức năng xã hội rộng lớn hơn. Điều này đồng thời cũng nảy sinh mối quan hệ giữa các bộ chữ với nhau, giữa các dân tộc có chữ và các dân tộc chưa có chữ.

4.2.1.3. Quan hệ giữa các ngôn ngữ hay tiếng địa phương trong nội bộ một dân tộc

Ở Việt Nam đa số trường hợp dân tộc và ngôn ngữ trùng nhau (mỗi dân tộc nói một ngôn ngữ) nhưng cũng có những trường hợp một dân tộc có nhiều hơn một ngôn ngữ. Thường gặp là một dân tộc gồm nhiều nhóm địa phương, nói các thứ “tiếng” khác nhau. Các thứ tiếng này có thể là các ngôn ngữ độc lập hay là các tiếng địa phương của một ngôn ngữ.

Quan hệ giữa các ngôn ngữ hay tiếng địa

phương của một dân tộc được thể hiện ở chỗ:

- Đây có thể là quan hệ giữa các ngôn ngữ khác nhau của hai cộng đồng dưới tên một dân tộc. Hiện nay cái “áo” tên dân tộc này có xu hướng “chật chội” cho các cộng đồng này, trong đó ngôn ngữ được xem là một căn cứ. Đây cũng là vấn đề liên quan đến xác định thành phần dân tộc. Chẳng hạn đó là trường hợp: dân tộc Sán Chay, với các ngôn ngữ Cao Lan và Sán Chỉ; dân tộc Ta Ôi, với các ngôn ngữ Ta Ôi, Pa Cô; dân tộc Kinh, với các ngôn ngữ Việt, Nguồn...

- Đây có thể là quan hệ giữa tiếng địa phương được chọn làm cơ sở để xây dựng chữ viết hoặc “chuẩn” trong giáo dục, truyền thông và các hoạt động mang tính chất nhà nước khác, thậm chí là tên dân tộc..., với các tiếng địa phương không được chọn. Chẳng hạn đó là trường hợp: dân tộc Mông, giữa tiếng địa phương Mông Lênh, với tiếng Mông Đơ...; dân tộc Mông, giữa tiếng địa phương Preh với tiếng Rơ Lăm; dân tộc Chăm, giữa tiếng địa phương Chăm Đông (Ninh Thuận, Bình Thuận), với tiếng Chăm Tây (An Giang, Tây Ninh), Chăm Hroi; dân tộc Thái, giữa tiếng địa phương Thái Đen (Tây Đăm), với tiếng Thái Trắng (Tây Khao); dân tộc Ta Ôi, giữa tiếng địa phương Ta Ôi với tiếng Pa Cô...

4.2.2. Quan hệ giữa các ngôn ngữ xuyên biên giới

Thực tế ở Việt Nam có thể gặp không ít ngôn ngữ chung với các nước khác có chung biên giới, hoặc có quan hệ với Việt Nam trong nhiều lĩnh vực.

Trong danh mục các ngôn ngữ ở Việt Nam, do *Ethnologue* công bố, có hơn 90 thực thể ngôn ngữ (tiếng) vừa phân bố ở Việt Nam vừa phân bố ở các nước như Trung Quốc, Lào, Campuchia. Trong danh sách các ngôn ngữ ở Trung Quốc do *Ethnologue* công bố, có 49 tiếng có quan hệ xuyên biên giới với các thứ tiếng ở Việt Nam. Ở Lào cũng tới 49 tiếng, ở Campuchia có 11 tiếng có quan hệ với các ngôn ngữ ở Việt Nam.

Tiếng Việt - ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ phổ thông của tất cả các dân tộc ở Việt Nam cũng là ngôn ngữ liên quốc gia. Tiếng Việt không chỉ được sử dụng ở Việt Nam, còn được sử dụng ở nhiều nước trên thế giới. Ở Trung Quốc, tiếng Việt là ngôn ngữ của người Jing (Kinh) – một trong

55 dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Tiếng Việt là ngôn ngữ của người Việt nhập cư ở Nga, ở các nước Liên minh châu Âu, Australia, Hoa Kỳ, Canada và một số nước Đông Nam Á. Ngoài ra, hiện nay trong tiếng Việt có rất nhiều các yếu tố Hán (ngoài Pháp và Anh...).

Các ngôn ngữ của dân tộc có dân số lớn trên dưới 1 triệu người như Khmer, Tày, Thái, Mường, Mông, Dao, Hoa cũng được sử dụng với vị thế xã hội khác nhau ở các nước khác. Nếu tính đến các thực thể ngôn ngữ (các thứ tiếng) nói chung, bao gồm cả ngôn ngữ dân tộc chính danh và cả ngôn ngữ không chính danh, thì số lượng các dân tộc và ngôn ngữ có quan hệ liên quốc gia, xuyên biên giới còn lớn hơn. Trong khi đó, ở Việt Nam tiếng Brâu, Rơ Măm chỉ có vài trăm người sử dụng, nhưng ở Campuchia đây là ngôn ngữ có vài nghìn người sử dụng, trong các phạm vi giao tiếp khác nhau. Tiếng Ô Đu ở Nghệ An thường được xem như ngôn ngữ tiêu vong, khi những người cuối cùng biết nói ngôn ngữ này đã chuyển sang nói tiếng Khơ Mú, Thái. Tuy nhiên, ở Lào, ngôn ngữ này vẫn được hàng nghìn người sử dụng hàng ngày.

Trường hợp tiếng Chăm: Từ vựng của tiếng Chăm, một mặt phản ánh liên hệ về cội nguồn của ngôn ngữ này, mặt khác nó phản ánh một bức tranh đa dạng về quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Trong vốn từ vựng tiếng Chăm có những lớp từ có thể được xác định về nguồn gốc: gốc Nam Đảo, Nam Á, Pali, A Rập, Việt... Một trong những lớp từ vay mượn cổ nhất của tiếng Chăm có nguồn gốc ở các ngôn ngữ Sanscrit và Pali, do ngay từ thời kì đầu vương quốc Chăm-pa đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Trong từ vựng tiếng Chăm có không ít từ ngữ gốc A Rập. Đây là các từ ngữ thuộc lớp văn hóa tinh thần, chỉ một số ý niệm trừu tượng liên quan đến tôn giáo (đạo Hồi)... Với trạng thái như vậy, bộ phận tiếng Chăm đã chịu ảnh hưởng này có thể quan hệ với bộ phận kia mang tính bảo lưu cao. Trường hợp này cũng tương tự như tiếng Việt ở nước ngoài (Hoa Kỳ, Trung Quốc...) có nhiều khác biệt so với ở Việt Nam (“quốc nội”), đặc biệt ở các thế hệ sau. Sự khó khăn trong giao tiếp bằng các biến thể ở nước ngoài và trong nước tạo nên sự quan hệ ngôn ngữ các cộng đồng.

Người Chăm đã có chữ viết theo hệ

Sanscrit và chữ viết theo hệ latin. Có một số biến thể văn tự cổ. Thứ chữ phổ biến hơn cả là *akhar thrah*. *Akhar thrah* có thể được hiểu là “chữ thông dụng”. Ngoài cách viết bình thường *akhar thrah*, còn có ba biến thể khác: *akhar yok* “chữ bí ẩn”, *akhar atwor* “chữ tắt, chữ treo”, và *akhar kalimung* “chữ viết tháu, chữ con nhện”. Cả ba biến thể này đều dùng các nét kí hiệu cơ bản của *akhar thrah* với một vài thay đổi nhỏ theo hướng giản lược hoặc cách điệu. Ngoài hệ thống chữ viết *akhar thrah*, dân tộc Chăm còn sử dụng các loại chữ viết khác như: chữ *brahmi*, chữ *jawi* và chữ *latin*. Nhóm Chăm Hroi hiện đang có bộ chữ tự dạng latin do Viện Ngữ học Mùa hè (*Summer Institute of Linguistic - SIL*) xây dựng từ trước năm 1975. Nhiều tác giả đã đặt ra vấn đề về việc cần thiết phải thống nhất một bộ chữ viết cho dân tộc Chăm.

Trường hợp tiếng Khmer: Tiếng Khmer “chuẩn” (*Khmer trung tâm*) được sử dụng ở các vùng đồng bằng Tây Bắc và vùng trung tâm Campuchia. Tiếng Khmer Bắc (*Khmer Surin*) được nói ở các tỉnh Đông Bắc Thái Lan (Sisaket, Surin, Buriram). Tiếng Khmer Tây (*Cardamom Khmer hay Chanthaburi Khmer*) được nói ở vùng núi Cardamom kéo dài từ miền tây Campuchia đến miền đông Thái Lan (Prachinburi, Chanthaburi và Trat). Tiếng Khmer Nam (*Khmer Krôm*) được nói ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam.

Tiếng Khmer Nam ở Việt Nam được xem là đang được hướng tới tiếng Khmer “chuẩn” (*Khmer trung tâm*) được sử dụng ở Campuchia. Người Khmer đã có chữ viết theo hệ Sanscrit. Chữ Khmer có nguồn gốc từ chữ viết Pallava, một biến thể của chữ Grantha mà nguyên thủy là chữ Brahmi ở Ấn Độ, thuộc loại ghi âm, ra đời vào khoảng năm 611 sau Công Nguyên và dần dần được cải tiến thành chữ Khmer như ngày nay. Chữ Khmer ở Việt Nam cũng là chữ người Khmer ở Campuchia đang dùng.

Trường hợp tiếng Mông: Ở Việt Nam hiện tồn tại hai hệ chữ Mông: chữ Mông: ở Việt Nam do Bộ Giáo dục ban hành năm 1961; chữ Mông: nước ngoài (tên tiếng Anh: *Romanized Popular Alphabet - RPA*) do các nhà truyền đạo phương Tây ở Lào sáng tạo vào đầu những năm 1950, lấy tiếng Mông: Trắng (*Hmôngz Đơuz*) làm cơ sở. Hiện nay ở Việt

Nam đang nảy sinh câu hỏi: Nên sử dụng chữ nào trong hai hệ chữ này: chữ Mông: ở Việt Nam do Bộ Giáo dục ban hành năm 1961, hay chữ Hmông nước ngoài (tên tiếng Anh: *Romanized Popular Alphabet - RPA*)?

5. Bàn luận

5.1. Nguyên nhân chính tạo nên các loại quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam là gì?

5.1.1. Tác nhân lịch sử tộc người, quốc gia, khu vực

Đó có thể là kết quả cuộc chiến tranh; tình trạng di dân và nhập cư; sự tách ra và sáp nhập lãnh thổ; lối cư trú xen kẽ hay sự cát cứ; sự quy tụ và phân li tộc người...

Từ thời xưa, Việt Nam đã là điểm đến và nơi cư trú của nhiều cộng đồng tộc người. Thành phần các dân tộc ở Việt Nam hiện nay rất đa dạng, phản ánh những quá trình hình thành các dân tộc diễn ra trong những xu hướng hội tụ (tập hợp; quy tụ), phân li và hòa trộn đa dạng. Ở nhiều dân tộc, có thể thấy những “mảnh nhỏ” dân tộc này xen lẫn với những “mảnh” dân tộc khác. Kết quả là các quan hệ dân tộc, trong đó có ngôn ngữ hiện nay không thuần nhất. Riêng đối với ngôn ngữ, đó là sự cùng nguồn gốc (đồng nguồn) hay khác nguồn; sự đồng hóa và vay mượn hay cùng tồn tại... Tình trạng có thể gặp ở một số dân tộc hay bộ phận của dân tộc: Người dân quên mất tiếng dân tộc mình, lại nhận tiếng dân tộc khác là tiếng dân tộc mình.

5.1.2. Tác nhân kinh tế - xã hội

Trình độ phát triển về kinh tế - xã hội không đều nhau giữa các dân tộc ở Việt Nam đang là một thực tế, tạo nên khoảng cách giữa các dân tộc về phát triển kinh tế - xã hội. Sự biến đổi môi trường tự nhiên, làm cho nhiều dân tộc ở Việt Nam vốn sống nghề thủ công nghiệp truyền thống hướng đến bán công nghiệp. Trên cơ sở đó, các quan hệ giữa các cộng đồng mở rộng, có thể khiến các quan hệ truyền thống biến đổi với cả ý nghĩa tích cực và không tích cực.

Chẳng hạn: Quá trình phát triển kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số đã xuất hiện nhiều nông lâm trường, cùng nhiều điểm dân cư mới, vấn đề di cư tự do, thay đổi hệ sinh thái... mang lại những thay đổi về tập quán sinh sống và thói quen sử dụng ngôn ngữ, thậm chí có thể làm mai một cả tâm lí hướng về cội nguồn.

Trình độ phát triển về kinh tế - xã hội

không đều nhau giữa các dân tộc ở Việt Nam đặt ra yêu cầu bình đẳng dân tộc - một nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc. Ở nhiều dân tộc hiện nay, sự quan tâm đến kinh tế đôi khi át sự lo lắng về sự mai một của vốn văn hóa cổ truyền. Quan hệ kinh tế giữa các dân tộc hiện nay ở một số địa phương lại chủ yếu thể hiện ở những sự hòa hợp hay bất đồng xảy ra liên quan lợi ích giữa các cộng đồng dân cư sở tại và bộ phận mới đến, nhất là quyền lợi trong vấn đề đất đai. Sự bất đồng có thể dẫn đến sự “quay lưng” hay kì thị đối với văn hóa cổ truyền của một số cộng đồng.

Đáng chú ý là có cộng đồng lâu nay sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc đa số, nay một mực “trở lại” tìm về cội nguồn. Tuy nhiên, dưới hình thức văn hóa này, có thể có một nội dung kinh tế.

5.1.3. Tác nhân chính trị

Quan hệ giữa hệ thống chính trị nói chung với các bộ phận nhân dân, giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số ít nhiều mang màu sắc chính trị. Quan hệ này phản ánh địa vị và lợi ích của mỗi dân tộc trong tổng thể các địa vị và lợi ích chung.

Trong nhân tố chính trị, không thể không nhắc đến vai trò của chính sách. Theo lí thuyết cần phân biệt hai mô hình chính sách ngôn ngữ khác nhau: mô hình chính sách ngôn ngữ hài hòa và mô hình chính sách ngôn ngữ không hài hòa. Đây là hệ thống những quan điểm, những chủ trương và biện pháp của nhà nước nhằm tác động một cách có ý thức theo một định hướng nhất định vào sự hành chức và phát triển của ngôn ngữ sao cho phù hợp với cảnh huống ngôn ngữ và bối cảnh chính trị, kinh tế - xã hội của quốc gia. Ở Việt Nam, có nhiều chính sách đã thực hiện theo hướng này.

Quan hệ chính trị xã hội còn được thể hiện ở ý thức tự giác của nhiều dân tộc, nhất là trong đội ngũ trí thức và cán bộ địa phương. Tình trạng này dẫn đến việc một số nhóm của một dân tộc muốn tách ra thành một dân tộc hay nhóm riêng biệt, một số khác lại muốn đổi tên gọi.

5.1.4. Tác nhân văn hóa

Tác nhân này thường xuất phát từ sự khác biệt về tiếng mẹ đẻ, tôn giáo và những phong tục tập quán, tâm lí, lối sống của một cộng đồng so với một (hoặc các) cộng đồng khác. Sự kì thị hoặc tự tôn quá mức, sự đồng hóa thô

bạo, chương trình giáo dục bắt buộc và ưu tiên tôn giáo, bắt buộc và ưu tiên sử dụng ngôn ngữ khác trong đời sống... có thể tạo nên những phản ứng ngày càng tăng, nếu không có sự điều chỉnh thích hợp. Sự phát triển kinh tế ở Việt Nam đồng thời cũng làm biến đổi môi trường định cư, không gian xã hội dân tộc, điều đó cũng đồng nghĩa với sự biến đổi quan hệ dân tộc trên phương diện văn hóa. Văn hóa truyền thống của một số dân tộc bắt đầu biến đổi do sự xâm nhập của các luồng văn hóa khác, từ sự tiếp xúc, do truyền thông và xu hướng toàn cầu hóa...

Văn hoá của các dân tộc ở nhiều quốc gia khác có thể du nhập vào, làm nhạt nhòa những nét truyền thống của một số cộng đồng dân tộc ở Việt Nam. Việc phủ sóng bằng vệ tinh, ngoài tivi, các chương trình phát sóng trên đài phát thanh, nhất là chương trình bằng ngôn ngữ của các dân tộc liên/xuyên quốc gia, youtube,... đã trở nên phổ biến với nhiều vùng dân tộc thiểu số, có ảnh hưởng không ít tới cách ứng xử đối với văn hóa cổ truyền và thói quen sử dụng ngôn ngữ của các cộng đồng này.

5.2. Những cơ sở để xác lập, duy trì và phát triển quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay là gì?

1/ Quyền văn hóa nói chung, quyền ngôn ngữ nói riêng là một phạm trù của quyền con người nhằm đảm bảo tất cả mọi người không bị phân biệt đối xử có thể tự do tiếp cận, tham gia và đóng góp cho đời sống văn hóa. Điều 27 Tuyên ngôn thế giới về Quyền con người (UDHR) ghi nhận “Mọi người đều có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những thành tựu và lợi ích của tiến bộ khoa học...”.

Điều 2 của Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR) quy định: “Mọi người sinh ra đều được hưởng tất cả các quyền và tự do không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội”. Trên tinh thần đó, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị quy định người dân tộc thiểu số có đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, bình đẳng với tất cả mọi người (Điều 2, 3 và 26 ICCPR), những quyền đó bao gồm quyền sống, quyền không bị tra tấn, quyền tự do an ninh cá nhân, quyền bình

đăng trước tòa án, quyền tự do đi lại, cư trú, quyền riêng tư, quyền tự do biểu đạt, quyền tự do lập hội, quyền tín ngưỡng, tôn giáo...

Đồng thời, Công ước ICCPR dành riêng Điều 27 để nhấn mạnh đến quyền không thể bị tước bỏ quyền được thụ hưởng nền văn hóa riêng, quyền được thể hiện và thực hành tôn giáo riêng hoặc quyền được sử dụng tiếng nói riêng của các dân tộc thiểu số. Cụ thể, Điều 27 Công ước ICCPR quy định: “*Tại những nước có nhiều nhóm dân tộc thiểu số, tôn giáo và ngôn ngữ cùng chung sống, thì những cá nhân thuộc các dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và các thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không thể bị tước bỏ quyền được thụ hưởng nền văn hóa riêng, quyền được thể hiện và thực hành tôn giáo riêng hoặc quyền được sử dụng tiếng nói riêng của họ*”.

Ngoài ra, quyền ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số được đề cập một cách trực tiếp hoặc gián tiếp trong nhiều điều ước quốc tế khác như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD), Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội năm 1966 (CESCR) ...

2/ Quan điểm chung của Đảng cộng sản và Nhà nước Việt Nam là hướng tới bảo đảm cho sự hình thành và phát triển quan hệ hài hòa, mang lại sự ổn định và phát triển chung của đất nước.

Trong các quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ nói chung cũng như ở Việt Nam thời gian qua, chính sách ngôn ngữ phải tập trung vào

ba lĩnh vực chính: 1. lựa chọn ngôn ngữ, tức là xác định, phân công chức năng xã hội các ngôn ngữ, 2. bảo tồn, giữ gìn ngôn ngữ, tức là hướng tới phát triển chức năng xã hội của các ngôn ngữ, bảo vệ đa dạng ngôn ngữ, văn hóa, 3. phát triển trạng thái song ngữ. Đây cũng là quan điểm xác định quyền lợi và nghĩa vụ của từng dân tộc trong đại gia đình Việt Nam, thống nhất trong đa dạng.

6. Kết luận

Các loại quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam như đã phân tích ở trên thuộc quan hệ dân tộc và không thể giải quyết tách rời khỏi quan hệ dân tộc. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số là điểm chính và mấu chốt trong các loại quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam. Một chính sách ngôn ngữ hợp lý nhất là tạo nên sự hài hòa, khiến ngôn ngữ quốc gia có được một vai trò tích cực trong đời sống, là phương tiện cổ kết các dân tộc trong một quốc gia; đồng thời giúp các ngôn ngữ tiếp nhận những yếu tố tích cực (làm giàu từ vựng và làm đa dạng phong cách), trong khi không phương hại đến vị thế, chức năng của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

Nguyên tắc quan trọng nhất khi giải quyết các quan hệ dân tộc, quan hệ ngôn ngữ trong quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay là: đảm bảo lợi ích chung và sự thống nhất của quốc gia, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người dân đối với ngôn ngữ quốc gia, đồng thời cũng phải đảm bảo được quyền văn hóa, quyền ngôn ngữ và tính riêng biệt của mỗi cộng đồng dân tộc.

Tài liệu tham khảo

Phan Hữu Dật. (2001). *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*. Nxb. Chính trị quốc gia.

Lê Hải Đăng, Phạm Minh Phúc. (2020). *Quan hệ tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia trong những năm gần đây*. Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Văn Lợi. (1995). Vị thế tiếng Việt ở nước ta hiện nay. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4.

Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng. (2017). *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*. Nxb. Đại

học Thái Nguyên.

Viện Ngôn ngữ học. (2002). *Cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.

Bruce Gilley. (2004). Against the Concept of Ethnic Conflict. *Third World Quarterly*, Vol. 25, No. 6.

Dodeye Uduak Williams. (2015). How Usefull are the Main Exiting Theory of Ethnic Conflict. *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, Vol. 4, No 1.

QUAN HỆ NGÔN NGỮ Ở VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Tạ Văn Thông¹
Tạ Quang Tùng²

¹Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
Email: tavanthong1955@gmail.com

²Viện ngôn ngữ học
Email : quangtung7391@gmail.com

Ngày nhận bài: 31/7/2022

Ngày phản biện: 6/8/2022

Ngày tác giả sửa: 8/8/2022

Ngày duyệt đăng: 20/9/2022

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v1i1.9>

Tóm tắt: Trong đời sống xã hội của một quốc gia, các quan hệ ngôn ngữ luôn gắn với và phản ánh sự thực thi quyền con người, quyền bảo vệ ngôn ngữ văn hóa của cư dân tại chỗ, đồng thời liên quan với vấn đề xác định thành phần dân tộc và với quyền văn hóa trong đó có quyền sử dụng ngôn ngữ (và chữ viết) trong các lĩnh vực của đời sống xã hội (trong giao tiếp xã hội, trong giáo dục, trong truyền thông,...). Ở Việt Nam hiện nay có các loại quan hệ ngôn ngữ: (i) quan hệ giữa tiếng Việt với ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số; (ii) quan hệ giữa ngôn ngữ của dân tộc thiểu số này với ngôn ngữ của dân tộc thiểu số khác; (iii) quan hệ giữa các ngôn ngữ và tiếng địa phương trong nội bộ mỗi dân tộc; (iv) quan hệ giữa các ngôn ngữ xuyên biên giới. Nguyên tắc quan trọng nhất khi giải quyết các quan hệ dân tộc nói chung và quan hệ ngôn ngữ nói riêng ở nước ta hiện nay là: đảm bảo lợi ích chung và sự thống nhất của quốc gia; đảm bảo quyền văn hóa, quyền ngôn ngữ, sự đa dạng và tính riêng biệt của các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ.

Từ khóa: Đa ngôn ngữ; Ngôn ngữ dân tộc thiểu số; Ngôn ngữ quốc gia; Quan hệ dân tộc; Quan hệ ngôn ngữ.